

Số: 490/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên
ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của
Chính phủ quy định một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về kỳ
họp thứ 8, quốc hội khóa XV;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về
một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ
Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn
ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn
2021-2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài
chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15
tháng 8 năm 2023 của Bộ tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh
phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh về
phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu
quốc gia; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh về phê
chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối
ngân sách cho huyện, thành phố năm 2023; Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày
07/12/2023 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân
sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố năm 2024;
Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh về phê duyệt điều
chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Sở Y tế và UBND các huyện,
thành phố; Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về việc
phê duyệt thu hồi, bổ sung, điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp ngân sách trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023, 2024; Nghị quyết số 395/NQ-HĐND
ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt thu hồi, bổ sung, điều chỉnh dự*



toán vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023, 2024 (Lần 2).

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 812/BC-DT ngày 28 tháng 4 năm 2024 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong nội bộ 8 huyện: Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Mường La, Sông Mã, Sốp Cộp đã được phê duyệt tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022, số 357/NQ-HĐND ngày 12/7/2024, số 366/NQ-HĐND ngày 29/8/2024; số 138/NQ-HĐND ngày 8/12/2022; số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023, số tiền **160.193.726.410 đồng**. Cụ thể:

- Năm 2022: 21.933.808.631 đồng.
- Năm 2023: 102.414.596.347 đồng.
- Năm 2024: 35.845.321.432 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30, thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy các huyện: Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Phù Yên, Mường La, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp;
- Thường trực HĐND, UBND Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Phù Yên, Mường La, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



Phụ lục 01

Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện	Dự toán được sử dụng	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	Tổng cộng	242.933,471946	160.193,726410	160.193,726410	242.933,471946	
	Năm 2022 ⁽ⁱ⁾	30.722,731499	21.933,808631	21.933,808631	30.722,731499	
	Năm 2023 ⁽ⁱⁱ⁾	143.086,850440	102.414,596347	102.414,596347	143.086,850440	
	Năm 2024 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	69.123,890007	35.845,321432	35.845,321432	69.123,890007	
1	Huyện Thuận Châu	64.828,449468	33.480,721338	33.480,721338	64.828,449468	
-	Năm 2022	4.579,551331	867,428331	867,428331	4.579,551331	Chi tiết phụ lục số 1.1
-	Năm 2023	60.248,898137	32.613,293007	32.613,293007	60.248,898137	
2	Huyện Mai Sơn	16.726,04130	11.338,45730	11.338,45730	16.726,04130	
-	Năm 2022	5.666,42730	5.531,22030	5.531,22030	5.666,42730	Chi tiết phụ lục số 1.2
-	Năm 2023	6.315,39900	5.267,00000	5.267,00000	6.315,39900	
-	Năm 2024	4.744,21500	540,23700	540,23700	4.744,21500	
3	Huyện Yên Châu	12.631,663837	12.567,602000	12.567,602000	12.631,663837	
-	Năm 2022	5.944,000000	5.944,000000	5.944,000000	5.944,000000	Chi tiết phụ lục số 1.3
-	Năm 2023	6.578,871837	6.514,810000	6.514,810000	6.578,871837	
-	Năm 2024	108,792000	108,792000	108,792000	108,792000	
4	Huyện Phù Yên	30.460,721122	9.690,000000	9.690,000000	30.460,721122	
-	Năm 2022	2.907,854500	2.743,000000	2.743,000000	2.907,854500	Chi tiết phụ lục số 1.4
-	Năm 2023	3.711,000000	3.711,000000	3.711,000000	3.711,000000	
-	Năm 2024	23.841,866622	3.236,000000	3.236,000000	23.841,866622	
5	Huyện Mường La	39.953,430914	29.199,000000	29.199,000000	39.953,430914	
-	Năm 2022	4.102,014368	749,000000	749,000000	4.102,014368	Chi tiết phụ lục số 1.5
-	Năm 2023	35.851,416546	28.450,000000	28.450,000000	35.851,416546	
6	Huyện Quỳnh Nhai	9.503,786861	7.727,043122	7.727,043122	9.503,786861	
-	Năm 2022	54,160000	54,160000	54,160000	54,160000	

STT	Huyện	Dự toán được sử dụng	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Năm 2023	4.217,957976	4.015,845590	4.015,845590	4.217,957976	Chi tiết phụ lục số 1.6
-	Năm 2024	5.231,668885	3.657,037532	3.657,037532	5.231,668885	
7	Huyện Sông Mã	27.409,383194	27.014,000000	27.014,000000	27.409,383194	
-	Năm 2022	3.231,724000	3.197,000000	3.197,000000	3.231,724000	Chi tiết phụ lục số 1.7
-	Năm 2023	9.473,659194	9.113,000000	9.113,000000	9.473,659194	
-	Năm 2024	14.704,000000	14.704,000000	14.704,000000	14.704,000000	
8	Huyện Sốp Cộp	41.419,99525	29.176,90265	29.176,90265	41.419,99525	
-	Năm 2022	4.237,00000	2.848,00000	2.848,00000	4.237,00000	Chi tiết phụ lục số 1.8
-	Năm 2023	16.689,64775	12.729,64775	12.729,64775	16.689,64775	
-	Năm 2024	20.493,34750	13.599,25490	13.599,25490	20.493,34750	

Ghi chú:

(i) Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022, Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12/7/2024, Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh: UBND các huyện thực hiện chuyển nguồn sang năm 2025 theo Luật NSNN

(ii) Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 8/12/2022, Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12/7/2024, Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh: UBND các huyện thực hiện chuyển nguồn sang năm 2025 theo Luật NSNN

(iii) Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023, Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12/7/2024, Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh: UBND các huyện thực hiện chuyển nguồn sang năm 2025 theo Luật NSNN



Huyện Thuận Châu

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)



Phụ lục 1.2

Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Huyện Mai Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	Dự toán được sử dụng	Trong đó										Dự toán điều chỉnh										Dự toán sau điều chỉnh																
			Dự án 1 - Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 3 - Tiểu dự án 1	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 5		Dự án 6	Dự án 9		Dự án 10		Điều chỉnh giảm	Trong đó				Điều chỉnh tăng	Trong đó					Dự án 1 - Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 5		Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10									
						Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3		Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3		Dự án 3 - Tiểu dự án 1	Dự án 5 - Tiểu dự án 3	Dự án 9			Dự án 10		Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 5 - Tiểu dự án 1				Dự án 6	Tiểu dự án 1			Tiểu dự án 3	Dự án 6	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3				
																Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2		Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3																Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3
	Tổng cộng	16.726,04130	0,63	161,6	4.842,510	6,883	299	431,88	10,156	166,5293	245,091	415,918	11.338,45730	162	299	10,156	166,5293	245,091	310,237	11.338,45730	1,000	9.798,2203	372,117	168,12	16.726,0413	1.000,63	14.640,7303	379	-	600	-	-	-	105,681					
1	Năm 2022	5.666,4273	0,63	161,6	134,377	-	-	-	4,889	166,5293	245,091	69,000	5.531,2203	162	-	4,889	166,5293	245,091	69,000	5.531,2203	1,000	4.531,2203	-	-	5.666,4273	1.000,63	4.665,7973	-	-	-	-	-	-	-					
2	Năm 2023	6.315,3990	-	-	1.048,399	-	-	-	5,267	-	-	-	5.267,0000	-	-	5,267	-	-	-	5.267,0000	-	5.267,0000	-	-	6.315,3990	-	6.315,3990	-	-	-	-	-	-	-					
3	Năm 2024	4.744,2150	-	-	3.659,534	6,883	299	431,88	-	-	-	346,918	540,2370	-	299	-	-	-	241,237	540,2370	-	-	372,117	168,120	4.744,2150	-	3.699,5340	379	-	600	-	-	-	105,681					

✓



Phụ lục 1.3

Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Huyện Yên Châu

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	Dự toán được sử dụng	Trong đó			Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó		
			Dự án 1 - Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 4 - Tiêu dự án 1	Dự án 9 - Tiêu dự án 1	Điều chỉnh giảm	Trong đó		Điều chỉnh tăng		Dự án 1 - Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 4 -Tiêu dự án 1	Dự án 9 - Tiêu dự án 1
							Dự án 1 - Nước sinh hoạt phân	Dự án 9 - Tiêu dự án 1					
	Tổng cộng	12.631,663837	218,602	64,061837	12.349	12.567,6020	218,602	12.349	12.567,6020	12.631,663837	-	12.631,663837	-
1	Năm 2022	5.944,000000	-		5.944	5.944,0000	-	5.944	5.944,0000	5.944,000000	-	5.944,000000	-
2	Năm 2023	6.578,871837	109,810	64,061837	6.405	6.514,8100	109,810	6.405	6.514,8100	6.578,871837	-	6.578,871837	-
3	Năm 2024	108,792000	108,792		-	108,7920	108,792	-	108,7920	108,792000	-	108,792000	-



Phụ lục 1.4

Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Huyện Phú Yên

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HDND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	Dự toán được sử dụng									Dự toán điều chỉnh							Dự toán sau điều chỉnh									
			Dự án 1 - Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 2	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 5		Dự án 9 - Tiểu dự án 1	Dự án 10 - Tiểu dự án 3	Điều chỉnh giảm						Điều chỉnh tăng											
						Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3				Dự án 1 - Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 2	Dự án 5		Dự án 9 - Tiểu dự án 1		Dự án 10 - Tiểu dự án 3		Dự án 4 - Tiểu dự án 1								
	Tổng cộng	30.460,721122	3.342,0754	17	19.334,299722	398	529	6.103	737,346000	9.690,00000	2.000,00000	17	398	529	6.103	643,000	9.690,00000	30.460,721122	1.342,0754	-	29.024,299722	-	-	-	-	-	94,346000
1	Năm 2022	2.907,854500	69,199	-	1,309500	-	-	2.743	94,346000	2.743,00000					2.743		2.743,00000	2.907,85450	69,1990	-	2.744,309500	-	-	-	-	-	94,346000
2	Năm 2023	3.711,000000	-	-	-	-	-	3.360	351,000000	3.711,00000			-	-	3.360	351	3.711,00000	3.711,00000	-	-	3.711,000000	-	-	-	-	-	-
3	Năm 2024	23.841,866622	3.272,8764	17	19.332,990222	398	529	-	292,000000	3.236,00000	2.000,00000	17	398	529	-	292	3.236,000	23.841,86662	1.272,8764	-	22.568,990222	-	-	-	-	-	-



Phụ lục 1.5

Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Huyện Mường La

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán được sử dụng	Trong đó		Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	
			Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 9 - Tiểu dự án 1 (Sự nghiệp y tế)	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 9 - Tiểu dự án 1
					Dự án 9 - Tiểu dự án 1	Dự án 4 - Tiểu dự án 1		
	Tổng cộng	39.953,430914	10.754,430914	29.199,000000	29.199,000000	29.199,000000	39.953,430914	-
1	Năm 2022	4.102,014368	3.353,014368	749,000000	749,000000	749,000000	4.102,014368	-
2	Năm 2023	35.851,416546	7.401,416546	28.450,000000	28.450,000000	28.450,000000	35.851,416546	-



Phụ lục 1.6

Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Huyện Quỳnh Nhai

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	Dự toán được sử dụng	Trong đó						Dự toán điều chỉnh											Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó											
			Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 5 - Dự án 3	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9 - Tiểu dự án 1		Dự án 10		Điều chỉnh giảm	Trong đó						Điều chỉnh tăng		Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 5 - Tiểu dự án 3	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9		Dự án 10				
								Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3		Dự án 5 - Tiểu dự án 3	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9		Dự án 10							Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3		
	Tổng cộng	9.503,786861	1.126,747339	688	612,083	726,2256	1.370,257922	3.000,122	1.031,722	706,319	242,31	7.727,043122	688	612,083	726,2256	1.181,357922	2.902,8056	1.031,7220	342,539	242,31	7.727,043122	9.503,786861	8.853,790461	-	-	-	188,9	97,3164	-	363,78	-	
1	Năm 2022	54,160000	-	-	-	-	-	-	54,160	-	-	54,160000	-	-	-	-	-	54,1600	-	-	54,160000	54,160000	54,160000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Năm 2023	4.217,957976	104,795986	-	-	335,7022	142,314790	3.000,122	432,000	108,113	94,91	4.015,845590	-	-	335,7022	142,314790	2.902,8056	432,0000	108,113	94,91	4.015,845590	4.217,957976	4.120,641576	-	-	-	-	97,3164	-	-	-	-
3	Năm 2024	5.231,668885	1.021,951353	688	612,083	390,5234	1.227,943132	-	545,562	598,206	147,40	3.657,037532	688	612,083	390,5234	1.039,043132	-	545,5620	234,426	147,40	3.657,037532	5.231,668885	4.678,988885	-	-	-	188,9	-	-	363,78	-	-

8



Phụ lục 1.7

Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Huyện Sông Mã

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	Dự toán được sử dụng	Trong đó		Dự toán điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó	
			Dự án 3 - Tiểu dự án 2	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Tổng vốn	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Dự án 3 - Tiểu dự án 2	Dự án 4 - Tiểu dự án 1
						Dự án 3 - Tiểu dự án 2	Dự án 4 - Tiểu dự án 1			
	Tổng cộng	27.409,383194	27.014	395,383194	27.014	27.014	27.014	27.409,383194	-	27.409,383194
1	Năm 2022	3.231,7240	3.197	34,724	3.197	3.197	3.197	3.231,724	-	3.231,724
2	Năm 2023	9.473,6592	9.113	360,659194	9.113	9.113	9.113	9.473,659194	-	9.473,659194
3	Năm 2024	14.704,0000	14.704	-	14.704	14.704	14.704	14.704	-	14.704



Phụ lục 1.8

Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
Huyện Sốp Cộp

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	Dự toán được sử dụng	Trong đó								Dự toán điều chỉnh										Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó										
			Dự án 2	Dự án 3		Dự án 5		Dự án 6	Dự án 7	Dự án 9		Điều chỉnh giảm	Dự án 2	Dự án 3 - Tiểu dự án 1	Dự án 5		Dự án 6	Dự án 7	Dự án 9			Dự án 3 - Tiểu dự án 2	Dự án 2	Dự án 3		Dự án 5		Dự án 6	Dự án 7	Dự án 9		
				Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3			Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2				Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3			Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2				Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2			Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	
	Tổng cộng	41.419,99525	37	21.215,94495	11.995	1.025	541,106	63,8568	312.1446	5.916	313,9429	29.176,98265	37	21.215,94495	894,6682	541,1060	63,8568	194,3838	5.916	313,9429	29.176,98265	41.419,99525	-	-	41.171,902550	130,3318	-	-	117,7608	-	-	
1	Năm 2022	4.237	-	-	1.389	-	-	-	-	2.848	-	2.848,000000	-	-	-	-	-	-	-	2.848	-	2.848,000000	4.237,000000	-	-	4.237,000000	-	-	-	-	-	-
2	Năm 2023	16.689,647750	-	9.658,94495	3.960	-	-	-	-	3.068	2.7028	12.729,64775	-	9.658,94495	-	-	-	-	-	3.068	2.7028	12.729,64775	16.689,64775	-	-	16.689,647750	-	-	-	-	-	-
3	Năm 2024	20.493,347500	37	11.557,000000	6.646	1.025	541,106	63,8568	312.1446	-	311,2401	13.599,2549	37	11.557,000000	894,6682	541,1060	63,8568	194,3838	-	311,2401	13.599,25490	20.493,34750	-	-	20.245,254900	130,3318	-	-	117,7608	-	-	

5